

Số: 58 /CV-NSBN

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP nước sạch Bắc Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH BẮC NINH

- Mã chứng khoán: BNW
- Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, P Thị Cầu, TP Bắc Ninh, T Bắc Ninh, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ/Tel:..... Fax:
- Email:..... Website: nuocsachbacninh.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2023

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:...../...../2024 tại đường dẫn:

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4/2023
- Văn bản giải trình LNST TNDN tăng.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Xuân Tâm



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2023	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2023	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2023	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Long	Chủ tịch
Ông Lưu Xuân Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tôn	Thành viên
Bà Vũ Thị Chuyên	Thành viên
Ông Ngô Minh Châu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lưu Xuân Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tôn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023. Trong việc lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 hay không;
- Lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
Số 57, Đường Ngô Gia Tự, Phường Thị Cầu,
Thành phố Bắc Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 1 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)	100		124.250.533.836	94.977.013.639
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	57.939.296.070	36.627.490.886
Tiền	111		8.432.885.111	4.127.490.886
Các khoản tương đương tiền	112		49.506.410.959	32.500.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.150.800.000	6.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5a	18.150.800.000	6.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.620.438.386	23.046.964.502
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	20.808.031.372	20.797.888.676
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	566.413.932	210.211.609
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8a	2.245.993.082	2.038.864.217
Hàng tồn kho	140		18.539.104.092	17.995.381.637
Hàng tồn kho	141	9	18.539.104.092	17.995.381.637
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.000.895.288	10.807.176.614
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		115.892.549	126.882.312
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.729.197.634	10.680.294.302
Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	153	15	155.805.105	
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		622.395.803.789	623.681.786.343
Các khoản phải thu dài hạn	210			
Tài sản cố định	220		551.866.932.022	580.273.078.006
Tài sản cố định hữu hình	221	10	549.082.715.294	576.942.572.714
Nguyên giá	222		935.392.430.632	916.188.374.683
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(386.309.715.338)	(339.245.801.969)
Tài sản cố định vô hình	227	11	2.784.216.728	3.330.505.292
Nguyên giá	228		7.828.798.850	7.828.798.850
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.044.582.122)	(4.498.293.558)
Tài sản dở dang dài hạn	240		44.716.435.385	14.236.556.395
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	44.716.435.385	14.236.556.395
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14.270.362.558	19.007.959.303
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5b	14.270.362.558	19.007.959.303
Tài sản dài hạn khác	260		11.542.073.824	10.164.192.639
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	11.542.073.824	10.164.192.639
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		746.646.337.625	718.658.799.982

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 4 NĂM 2023 này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2023 (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		335.964.991.840	324.800.621.859
Nợ ngắn hạn	310		96.390.192.011	80.388.260.084
Phải trả ngắn hạn người bán	311	14	10.457.035.119	32.778.596.262
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		307.042.790	139.831.444
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	24.132.129.027	7.094.714.710
Phải trả người lao động	314		12.392.844.420	11.003.207.052
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.401.650.073	54.532.794
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	17.638.668.225	12.490.898.101
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	27.699.461.227	15.487.317.900
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.361.361.130	1.339.161.821
Nợ dài hạn	330		239.574.799.829	244.412.361.775
Phải trả dài hạn khác	337	16	92.308.994.268	84.804.106.663
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	147.265.805.561	159.608.255.112
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		410.681.345.785	393.858.178.123
Vốn chủ sở hữu	410	18	410.681.345.785	393.858.178.123
Vốn góp của chủ sở hữu	411		375.493.910.000	375.493.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		375.493.910.000	375.493.910.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.187.435.785	18.364.268.123
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.904.186.074	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.283.249.711	18.364.268.123
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)			746.646.337.625	718.658.799.982


Nguyễn Thị Thu Dung
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng




Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 1 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 4 NĂM 2023 này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	68.649.614.439	54.445.924.415	254.538.238.109	209.112.504.058
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		68.649.614.439	54.445.924.415	254.538.238.109	209.112.504.058
3. Giá vốn hàng bán	11	21	48.609.144.668	45.804.518.862	187.738.217.931	174.941.759.267
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		20.040.469.771	8.641.405.553	66.800.020.178	34.170.744.791
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	592.175.833	890.084.031	3.377.693.729	3.345.674.650
6. Chi phí tài chính	22		3.207.583.462	775.579.042	13.309.598.568	2.881.020.761
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.207.583.462	775.579.042	13.309.598.568	2.881.020.761
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	4.345.935.816	4.623.670.752	17.123.375.767	15.252.342.267
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		13.079.126.326	4.132.239.790	39.744.739.572	19.383.056.413
9. Thu nhập khác	31		259.795.498	473.222.029	881.158.305	511.759.993
10. Chi phí khác	32		438.460	5.404.982	12.894.884	5.429.224
11. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		259.357.038	467.817.047	868.263.421	506.330.769
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		13.338.483.364	4.600.056.837	40.613.002.993	19.889.387.182
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.983.233.653	122.381.873	5.137.567.208	1.237.119.059
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: (60 = 50 - 51)	60		11.355.249.711	4.477.674.964	35.475.435.785	18.652.268.123
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	300	117	937	489


Nguyễn Thị Thu Dung
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng


Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 1 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 4 NĂM 2023 này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	40.613.002.993	19.889.387.182
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	47.610.201.933	38.844.229.609
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.377.693.729)	3.234.743.143
- Chi phí lãi vay	06	13.309.598.568	(2.881.020.761)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	98.155.109.765	59.087.339.173
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.396.210.340	(2.487.859.656)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(543.722.455)	1.047.850.034
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.247.325.599	(18.807.600.626)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.366.891.422)	1.339.064.760
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.504.442.729)	2.190.922.043
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.917.571.750)	500.000.000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	25.340.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(394.570.000)	(136.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	93.096.787.348	42.733.555.728
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(49.683.934.939)	(216.697.956.153)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.150.800.000)	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.500.000.000	90.576.716.015
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.386.832.030)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.327.396.902	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.613.500.911	(1.488.039.034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(53.393.837.126)	(139.996.111.202)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33	16.234.555.200	151.198.375.935
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.364.861.424)	(21.500.604.166)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.260.838.814)	(14.309.539.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.391.145.038)	115.388.231.874
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	21.311.805.184	18.125.676.400
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.627.490.886	18.501.814.486
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	57.939.296.070	36.627.490.886


Nguyễn Thị Thu Dung
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng


Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 1 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 4 NĂM 2023 này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo Quyết định thành lập số 500/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh ban hành. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh bốn lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300108311 ngày 09 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 297 (ngày 1 tháng 1 năm 2023: 313).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp hệ thống điện cao thế đến 35KV;
- Xây dựng nhà dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình hạ tầng đô thị;
- Xây dựng kênh mương, trạm bơm, trạm giao thông nông thôn;
- Xây dựng đường nông thôn nội tỉnh;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước;
- Kinh doanh bất động sản;
- Quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu Công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình cấp thoát nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 kèm theo

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán Quý 4 năm 2023 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2023, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 4 năm 2023 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023 VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023.

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 này được lập cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 2 năm 2023 yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 kèm theo

nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 kèm theo

Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và thực sự khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 kèm theo

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 25

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của một số Nhà máy nước được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của các tài sản cố định vô hình này bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 14 đến 20 năm.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 kèm theo

tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 kèm theo

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 kèm theo

ng nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	222.255.114	257.540.487
Tiền gửi ngân hàng	8.210.629.997	3.869.950.399
Các khoản tương đương tiền (i)	49.506.410.959	32.500.000.000
	<u>57.939.296.070</u>	<u>36.627.490.886</u>

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại ngân hàng, lãi suất từ 2,1%/năm đến 4,2%/năm

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	18.150.800.000	18.150.800.000	6.500.000.000	6.500.000.000
Cộng	18.150.800.000	18.150.800.000	6.500.000.000	6.500.000.000

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	14.270.362.558			16.551.134.460		
Đầu tư vào Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh (i)	-	-	-	2.456.824.843	-	-
	14.270.362.558	-	-	19.007.959.303	-	-

- (i) Theo Nghị Quyết số 12/NQ/HĐQT – NSBN ngày 26 tháng 05 năm 2023, Hội đồng quản trị thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần Công ty đầu tư tại Công ty Cổ phần Cấp nước số 2 Bắc Ninh. Tại thời điểm kỳ báo cáo Quý 4 năm 2023 mọi thủ tục chào bán và chuyển nhượng toàn bộ vốn của Công ty đầu tư tại Công ty Cấp nước số 2 Bắc Ninh đã hoàn tất.

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh và công ty liên kết trong kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	Chưa hoạt động kinh doanh	

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên doanh trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 2

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng sử dụng nước	19.755.276.644	19.841.210.685
Phải thu khách hàng dịch vụ xây lắp	836.324.492	956.677.991
Phải thu khác	216.430.236	-
Cộng	20.808.031.372	20.797.888.676

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Viện quản lý phát triển năng lực tổ chức	126.000.000	54.000.000
Công ty CP Môi trường và xây dựng Kinh Bắc	144.774.000	-
Công ty CP chứng khoán quốc tế Hoàng Gia	27.500.000	27.500.000
Công ty CP đầu tư và tư vấn Golden Land Việt Nam	133.094.000	-
Các nhà cung cấp khác	135.045.932	128.711.609
Cộng	566.413.932	210.211.609

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	2.245.993.082	2.038.864.217
Tạm ứng	699.500.000	729.500.000
Phải thu khác	1.546.493.082	1.309.364.217
Tạm tính lãi tiền gửi	340.310.469	165.917.808
Đội xây lắp	448.390.685	443.971.177
Phải thu ngắn hạn khác	757.791.928	699.475.232
Cộng	2.245.993.082	2.038.864.217

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.921.568.736	-	9.377.846.281	-
Công cụ, dụng cụ	14.823.113	-	14.823.113	-
CP sản xuất kinh doanh dở dang	8.602.712.243	-	8.602.712.243	-
Cộng	18.539.104.092	-	17.995.381.637	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	97.191.708.025	34.327.738.767	587.197.239.565	4.824.411.609	192.647.276.717	916.188.374.683
Mua trong năm	41.148.752	2.577.821.855	10.455.349.154	609.515.156		13.683.834.917
Đánh giá lại			5.520.221.032			5.520.221.032
Số dư cuối kỳ	97.232.856.777	36.905.560.622	603.172.809.751	5.433.926.765	192.647.276.717	935.392.430.632
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	51.620.852.249	17.404.967.717	166.431.498.492	2.351.331.742	101.437.151.769	339.245.801.969
Khấu hao trong kỳ	4.954.947.459	3.023.715.854	27.868.348.424	662.236.124	10.554.665.508	47.063.913.369
Số dư cuối kỳ	56.575.799.708	20.428.683.571	194.299.846.916	3.013.567.866	111.991.817.277	386.309.715.338
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	45.570.855.776	16.922.771.050	420.765.741.073	2.473.079.867	91.210.124.948	576.942.572.714
Số dư cuối kỳ	40.657.057.069	16.476.877.051	408.872.962.835	2.420.358.899	80.655.459.440	549.082.715.294

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	38.000.000	7.790.798.850	7.828.798.850
Mua trong năm			
Số dư cuối kỳ	38.000.000	7.790.798.850	7.828.798.850
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	38.000.000	4.460.293.558	4.498.293.558
Khấu hao trong kỳ		546.288.564	546.288.564
Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	38.000.000	5.006.582.122	5.044.582.122
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	-	3.330.505.292	3.330.505.292
Số dư cuối kỳ	-	2.784.216.728	2.784.216.728

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trụ sở làm việc Công ty	5.998.420.346	5.998.420.346
Tuyến nước thô Chờ, hồ lắng	-	8.114.232.295
Đầu tư XD NM Nước Mặt TP BN 45.000m3	30.702.336.153	-
Khu xử lý - Nâng công suất Chờ	4.107.795.179	-
Công trình khác	3.907.883.707	123.903.754
Cộng	44.716.435.385	14.236.556.395

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	115.892.549	126.882.312
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	115.892.549	126.882.312
b. Chi phí trả trước dài hạn	11.542.073.824	10.164.192.639
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	4.075.000.000	4.100.000.000
Chi phí sửa chữa, CCDC xuất dùng	3.692.295.258	2.206.718.396
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	3.774.778.566	3.857.474.243
Cộng	11.657.966.373	10.291.074.951

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	1.020.194.367	1.020.194.367	6.200.517.527	6.200.517.527
Công ty CP DNP Hawaco	1.283.072.400	1.283.072.400	629.769.600	629.769.600
Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Ninh	841.262.000	841.262.000	841.262.000	841.262.000
Công ty cổ phần Đông Á	979.983.360	979.983.360	314.946.817	314.946.817
Công ty cổ phần Cấp nước Sông Cầu	1.192.800.000	1.192.800.000	1.145.491.200	1.145.491.200
Công ty TNHH SX và TM Mỹ Phát	498.253.800	498.253.800	909.886.760	909.886.760
Công ty Cổ phần nước sạch số 2 BN	722.942.124	722.942.124	722.942.124	722.942.124
Công ty CP Nước và Môi trường VN	743.074.200	743.074.200	884.160.200	884.160.200
Công ty CP Viwaseen3	-	-	9.702.956.891	9.702.956.891
Công ty CP XD và ĐTPT kiến trúc đô thị	-	-	6.870.775.367	6.870.775.367
Công ty TNHH TM và chuyển giao CN Á Châu	342.702.759	342.702.759	229.395.790	229.395.790
Phải trả người bán ngắn hạn khác	2.832.750.109	2.832.750.109	4.326.491.986	4.326.491.986
Cộng	10.457.035.119	10.457.035.119	32.778.596.262	32.778.596.262

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		834.004.466	635.557.717	198.446.749
Thuế thu nhập doanh nghiệp	317.571.750	5.137.567.208	2.917.571.750	2.537.567.208
Thuế thu nhập cá nhân	110.411.778	348.644.259	363.712.400	95.343.637
Thuế tài nguyên	79.680.370	1.002.451.256	1.002.256.430	79.875.196
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	6.587.050.812	24.870.079.648	10.236.234.223	21.220.896.237
Cộng	7.094.714.710	32.195.746.837	15.158.332.520	24.132.129.027
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	10.680.294.302	10.701.615.718	15.652.712.386	5.729.197.634
Thuế đất		2.858.510.047	2.702.704.942	155.805.105
Cộng	10.680.294.302	13.560.125.765	18.355.417.328	5.885.002.739

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	17.638.668.225	12.490.898.101
Kinh phí Công đoàn	178.357.550	57.797.000
Phải trả khác	17.460.310.675	12.433.101.101
<i>Phí thuê vận hành (i)</i>	<i>6.118.205.030</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)</i>	<i>3.527.462.145</i>	<i>3.426.462.145</i>
<i>Công ty CP Tập đoàn Long Phương</i>	<i>5.122.592.513</i>	<i>5.268.947.601</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>2.692.050.987</i>	<i>3.737.691.355</i>
b) Phải trả dài hạn khác	92.308.994.268	84.804.106.663
Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)	56.268.488.869	59.896.951.014
Phải trả công ty CP Tập đoàn Long Phương	36.040.505.399	24.907.155.649
Cộng	109.947.662.493	97.295.004.764

(i) Đây là khoản phí thuê liên quan đến việc vận hành khai thác công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh. Công ty đã tạm nhận bàn giao công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh từ Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh vào ngày 29 tháng 6 năm 2017 để tiến hành quản lý vận hành theo Văn bản số 1826/UBND-XDCB ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định bàn giao chính thức từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh liên quan tới công trình này. Do đó, Công ty đang hạch toán giao dịch tạm nhận bàn giao này tương tự như một giao dịch thuê hoạt động, ghi nhận tiền thuê vào giá vốn, tương ứng phải trả ngắn hạn khác theo Công văn số 241/UBND-KTTH về việc trích kinh phí quản lý vận hành Nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh.

(ii) Phải trả vốn hỗ trợ các dự án thể hiện phần tiền Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh thực hiện các Dự án Nhà máy nước sạch. Số tiền phải trả hàng năm sẽ do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh tính toán và thông báo tới Công ty.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	27.699.461.227	27.699.461.227	28.577.004.751	16.364.861.424	15.487.317.900	15.487.317.900
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	27.699.461.227	27.699.461.227	28.577.004.751	16.364.861.424	15.487.317.900	15.487.317.900
NH TMĐT và PT VN CN Kinh Bắc	8.435.376.000	8.435.376.000	8.435.376.000	6.665.376.000	6.665.376.000	6.665.376.000
NH Shinhan Việt Nam CN Thái Nguyên	16.346.555.227	16.346.555.227	17.224.098.751	6.781.955.424	5.904.411.900	5.904.411.900
Bộ Tài Chính	2.917.530.000	2.917.530.000	2.917.530.000	2.917.530.000	2.917.530.000	2.917.530.000
b. Vay dài hạn	147.265.805.561	147.265.805.561	16.234.555.200	28.577.004.751	159.608.255.112	159.608.255.112
NH TMĐT và PT VN CN Kinh Bắc	30.394.098.012	30.394.098.012	-	8.435.376.000	38.829.474.012	38.829.474.012
NH Shinhan Việt Nam CN Thái Nguyên	101.729.331.349	101.729.331.349	16.234.555.200	17.224.098.751	102.718.874.900	102.718.874.900
Bộ Tài Chính	15.142.376.200	15.142.376.200	-	2.917.530.000	18.059.906.200	18.059.906.200
Tổng cộng	174.965.266.788	174.965.266.788	44.811.559.951	44.941.866.175	175.095.573.012	175.095.573.012

Chi tiết vay dài hạn theo bên cho vay như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Kinh Bắc	VND	10%-11%	2026-2027	38.829.474.012	45.494.850.012	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	VND	7,59%	2022 - 2032	118.075.886.576	108.623.286.800	Tài sản hình thành từ vốn vay
Bộ Tài chính	VND	3%-6%	2025 -2030	18.059.906.200	20.977.436.200	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng				174.965.266.788	175.095.573.012	

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	375.493.910.000	33.559.957.762	409.053.867.762
Lợi nhuận trong kỳ	-	18.652.268.123	18.652.268.123
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(475.722.367)	(475.722.367)
Chia cổ tức	-	(18.774.695.500)	(18.774.695.500)
Thù lao hội đồng quản trị	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	(14.309.539.895)	(14.309.539.895)
Số dư tại ngày 31/12/2022	375.493.910.000	18.364.268.123	393.858.178.123

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	375.493.910.000	18.364.268.123	393.858.178.123
Lợi nhuận trong kỳ	-	35.476.489.709	35.476.489.709
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(103.429.309)	(103.429.309)
Chia cổ tức	-	(16.484.182.649)	(16.484.182.649)
Thù lao hội đồng quản trị	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	(1.777.710.089)	(1.777.710.089)
Số dư tại ngày 31/12/2023	375.493.910.000	35.187.435.785	410.681.345.785

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ ba ngày 03 tháng 5 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	Theo giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh	184.202.790.000	49,06%	184.202.790.000	184.202.790.000
Công ty CPTập đoàn Long Phương	131.652.450.000	35,06%	131.652.450.000	131.652.450.000
Cổ đông khác	59.638.670.000	15,88%	59.638.670.000	59.638.670.000
Cộng	375.493.910.000	100,00%	375.493.910.000	375.493.910.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.549.391	37.549.391
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.549.391	37.549.391
+Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.549.391	37.549.391
+Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh nước sạch, doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp, đồng thời Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi tỉnh Bắc Ninh. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu nước sạch	65.924.209.105	51.577.168.844
Doanh thu cho thuê tài sản	196.754.760	196.754.760
Doanh thu xây lắp	677.586.317	2.672.000.811
Doanh thu khác	1.851.064.257	
Cộng	<u>68.649.614.439</u>	<u>54.445.924.415</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán nước sạch	45.793.927.600	42.961.416.306
Giá vốn cho thuê tài sản	366.757.956	367.476.120
Giá vốn hoạt động xây lắp	597.394.855	2.475.626.436
Giá vốn khác	1.851.064.257	
Cộng	<u>48.609.144.668</u>	<u>45.804.518.862</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	5.915.470.675	4.322.089.469
Chi phí nhân công	15.989.646.060	16.380.010.297
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.896.711.994	9.686.205.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.715.022.222	14.698.513.921
Chi phí bằng tiền khác	1.400.016.733	5.341.370.109
Cộng	<u>44.916.867.684</u>	<u>50.428.189.614</u>

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	592.175.833	774.584.031
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	115.500.000
Cộng	592.175.833	890.084.031

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.719.728.548	2.877.654.664
Chi phí vật liệu quản lý	132.825.280	121.313.514
Chi phí khấu hao TSCĐ	192.002.862	290.969.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	736.725.377	335.793.004
Chi phí bằng tiền khác	564.653.749	997.940.340
Cộng	4.345.935.816	4.623.670.752

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	13.338.483.364	4.600.056.837
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	50.223.198	(106.495.018)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		(115.500.000)
Cộng: Các chi phí không được trừ	50.223.198	9.004.982
Thu nhập chịu thuế	13.388.706.562	4.493.561.819
Trong đó:		
Thu nhập miễn thuế	3.472.538.297	3.881.652.455
Thu nhập chịu thuế thông thường	9.916.168.265	611.909.364
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.983.233.653	122.381.873

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trong kỳ	11.355.249.711	4.477.674.964
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	
Thù lao hội đồng quản trị	(72.000.000)	(72.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.283.249.711	4.405.674.964
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.549.391	37.549.391
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	300	117

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	Cổ đông lớn
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng	-	196.754.760
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương		196.754.760
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương		
Góp vốn	-	297.283.800
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	-	297.283.800
Chia cổ tức	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương		
UBND tỉnh Bắc Ninh		

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả khác	41.163.097.912	30.176.103.250
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	41.163.097.912	30.176.103.250
Công ty TNHH Đầu tư Cấp nước Bắc Ninh	-	-
Chi phí trả trước	4.075.000.000	4.100.000.000
Trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	4.075.000.000	4.100.000.000
Cổ tức phải trả	-	-
UBND tỉnh Bắc Ninh	-	-

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lưu Xuân Tâm	313.306.759	281.903.901
Trần Đại Hải	-	52.782.614
Nguyễn Đình Tôn	289.784.848	263.461.479
Nguyễn Tiến Long	30.000.000	30.000.000
Vũ Thị Chuyên	21.000.000	21.000.000
Ngô Minh Châu	21.000.000	21.000.000
	675.091.607	670.147.994


Nguyễn Thị Thu Dung
 Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
 Kế toán trưởng




Lưu Xuân Tâm
 Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 1 năm 2024